



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 02

Ngày 10 tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

23/12/2022	Quyết định số 53/2022/QĐ-UBND Ban hành Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn tỉnh An Giang	3
30/12/2022	Quyết định số 54/2022/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh An Giang	26
30/12/2022	Quyết định số 55/2022/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	27
30/12/2022	Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với công chức trên địa bàn tỉnh An Giang	29
30/12/2022	Quyết định số 57/2022/QĐ-UBND Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với viên chức trên địa bàn tỉnh An Giang	42

- 30/12/2022 Quyết định số 58/2022/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý hoạt động bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND 58
- 30/12/2022 Quyết định số 60/2022/QĐ-UBND Về việc quy định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang 60

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2022/QĐ-UBND

An Giang, ngày 23 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 01 tháng 01 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 259/TTr-SNNPTNT ngày 07 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trần Anh Thư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn tỉnh An Giang
(Kèm theo Quyết định số 53/2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định cụ thể bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình phòng chống thiên tai thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, bao gồm: công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi; công trình đê điều; công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, chống úng, chống hạn, chống xâm nhập mặn; hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng.

2. Quy định này quy định cụ thể bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình (công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và công trình hạ tầng kỹ thuật khác), nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ngoài nước có hoạt động liên quan đến bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình phòng, chống thiên tai thuộc lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn và công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Áp dụng theo các từ ngữ được giải thích tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 6, và khoản 7 Điều 3 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngoài ra: nhà ở của hộ gia đình, cá nhân: theo quy định tại khoản 1, Điều 3 của Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014.

Điều 4. Nguyên tắc bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng công trình; nhà ở của hộ gia đình, cá nhân

1. Tuân thủ các nguyên tắc bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện đầy đủ các nội dung tại Quy định này.

2. Hoạt động bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh phải được chủ động thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời và hiệu quả nhằm đảm bảo an toàn về người, tài sản, công trình, hạng mục công trình hạ tầng, nhà ở và không làm gia tăng rủi ro thiên tai, phát sinh thiên tai mới.

3. Thực hiện đồng bộ, hài hòa các biện pháp bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai theo phương châm bốn tại chỗ: chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ bảo đảm an toàn về người, tài sản, an toàn công trình, nhà ở.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ BẢO ĐẢM YÊU CẦU PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TRONG QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH, NHÀ Ở CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Điều 5. Tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân

1. Bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai đối với việc sử dụng công trình, nhà ở trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng

a) Nhà ở, công trình khi xây dựng mới tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

b) Các khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, đá núi, lũ quét (khu vực lòng, ven sông, kênh, rạch; khu vực có địa hình, địa chất không an toàn đã được cơ quan có thẩm quyền xác định, khuyến cáo): không được xây dựng công trình, nhà ở tại khu vực này.

c) Các khu vực thường xuyên xảy ra lũ, ngập lụt: Công trình, nhà ở phải được thiết kế xây dựng theo tiêu chí nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, có thể chịu được các lực nhất định do dòng chảy hoặc áp lực nước gây ra. Bảo đảm sàn nhà sử dụng cao hơn mức báo động lũ (Báo động III) theo quy định tại Phụ lục I Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước.

2. Bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai đối với công trình, nhà ở đang thi công xây dựng

a) Công trình, nhà ở đang thi công xây dựng phải lập và thực hiện phương án bảo đảm an toàn cho người, thiết bị, công trình và các công trình lân cận, đặc biệt công tác bảo đảm an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng và các thiết bị làm việc trên cao trong mùa mưa bão.

b) Đối với công trình, nhà ở phải đảm bảo các thành phần khi thi công xây dựng chống được tác động của thiên tai (ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, mưa, dông lốc, sét, lũ, ngập lụt, sạt lở đất, ...). Các thành phần sử dụng tùy theo điều kiện từng hộ gia đình, khuyến khích người dân: móng làm bằng bê tông cốt thép, gạch/đá; cột, tường làm bằng bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc; sàn làm bằng bê tông cốt thép/gỗ bền chắc;

mái làm bằng bê tông cốt thép hoặc vật liệu có chất lượng tốt; kết cấu mái (xà gồ, đòn tay, kèo) phải liên kết chắc chắn với tường, cột; hệ thống cửa phải bảo đảm kín khít không để gió luồng vào khi có dông, lốc nhằm đảm bảo khả năng phòng, tránh ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, dông, lốc. Khuyến khích sự sáng tạo trong xây dựng công trình, nhà ở thuận tự nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với các nguyên vật liệu của địa phương đã được xây dựng đảm bảo an toàn.

3. Bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai đối với công trình, nhà ở hiện có

a) Thường xuyên quan trắc, quan sát biến dạng của công trình, nhà ở; kiểm tra hệ thống điện và đánh giá chất lượng công trình, bộ phận công trình, nhà ở; có biện pháp gia cố, chằng chống; cải tạo, neo kết cấu mái (xà gồ, đòn tay, kèo) bảo đảm liên kết chắc chắn với tường, cột; hệ thống cửa phải bảo đảm kín khít không để ảnh hưởng khi có dông, lốc; cắt, tia cây xanh gần nhà nhằm bảo đảm an toàn khi xảy ra các loại hình thiên tai như dông, lốc, sét,... Đặc biệt là nhà ở, công trình sử dụng mái tôn, mái fibro xi măng, trần nhựa, cửa kính, công trình gắn pano, biển quảng cáo, bồn chứa nước trên cao.

b) Định kỳ tổ chức nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước xung quanh khu vực nhà ở, công trình. Trước mùa mưa lũ phải kiểm tra, rà soát và có biện pháp khắc phục sự cố kịp thời.

c) Có phương án sơ tán người, tài sản khi xảy ra thiên tai; chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai theo phương châm “4 tại chỗ”, hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

d) Lắp đặt hệ thống chống sét cho công trình, nhà ở: đối với nhà ở đã lắp đặt cần thường xuyên kiểm tra để đảm bảo hoạt động tốt; đối với nhà ở chưa thực hiện lắp đặt khuyến khích tiến hành lắp đặt phù hợp với công trình, nhà ở.

Điều 6. Trách nhiệm bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai

1. Hộ gia đình, cá nhân quản lý, vận hành và sử dụng nhà ở, công trình theo quy định

a) Tổ chức thực hiện các tiêu chí tại Điều 5 Quy định này.

b) Chấp hành việc kiểm tra, giám sát, xử lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện trách nhiệm của mình về các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình, nhà ở.

c) Thường xuyên theo dõi thông tin dự báo, cảnh báo sớm thời tiết, thiên tai trước, trong và sau thiên tai để chủ động phòng, tránh, không để xảy ra bất ngờ.

d) Chuẩn bị sẵn sàng vật tư, phương tiện theo khả năng để phòng, chống ứng phó, khắc phục thiên tai, đặc biệt là các thiên tai có thể xảy ra cho hộ gia đình, cá nhân.

đ) Thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai, phương án ứng phó thiên tai tại địa phương; chấp hành sự hướng dẫn, chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan, người có thẩm quyền về sơ tán người, phương tiện ra khỏi hoặc không đi vào khu vực nguy hiểm.

e) Chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng về chất lượng nhà ở, công trình, tính pháp lý, nội dung của hồ sơ công trình; giải trình, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm định, kiểm tra.

g) Khi phát hiện các hoạt động, hành vi có thể ảnh hưởng đến an toàn công trình, nhà ở và yêu cầu về phòng, chống thiên tai các hộ gia đình, cá nhân phải kịp thời thông tin, báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền tại địa phương để ngăn chặn, xử lý, khắc phục.

2. Trách nhiệm Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn địa phương thực hiện quy hoạch, kỹ thuật xây dựng công trình, nhà ở thuộc sở hữu hộ gia đình, cá nhân bảo đảm an toàn trước thiên tai; hướng dẫn một số giải pháp về chằng, chống nhà cửa trước mùa mưa, lũ. Đồng thời, kiểm tra, hướng dẫn các địa phương khi cấp phép xây dựng công trình, nhà ở cho các hộ gia đình, cá nhân phải đạt các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai trong việc sử dụng nhà ở theo hướng dẫn của Viện Khoa học công nghệ xây dựng thuộc Bộ Xây dựng.

b) Phối hợp với sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai trong việc sử dụng nhà ở.

3. Trách nhiệm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp thông tin, truyền thông, nâng cao nhận thức về phòng chống thiên tai trong việc sử dụng công trình, nhà ở ảnh hưởng đến phạm vi hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều.

4. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức về phòng chống thiên tai trong việc sử dụng công trình, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân.

b) Quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng khu đô thị, điểm dân cư nông thôn thích ứng với đặc điểm thiên tai trên địa bàn, bảo đảm phát triển bền vững.

c) Phân công, phân cấp trách nhiệm của các cơ quan quản lý chuyên ngành và chính quyền địa phương trong việc quản lý nhà nước về bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai đối với công trình, nhà ở do địa phương quản lý.

d) Tổ chức thường trực, chỉ huy công tác ứng phó thiên tai; tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại nhà ở của hộ gia đình, cá nhân do thiên tai gây ra.

đ) Khi cấp phép xây dựng công trình, nhà ở cho các hộ gia đình, cá nhân phải bảo đảm các tiêu chí quy định tại Điều 5 Quy định này.

e) Tổ chức kiểm tra, đánh giá theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai trong việc sử dụng công trình, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân.

5. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức về phòng chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng nhà ở.

b) Phối hợp ngành chuyên môn huyện cấp phép xây dựng công trình, nhà ở cho các hộ gia đình, cá nhân phải bảo đảm các tiêu chí quy định tại Điều 5 Quy định này.

c) Báo cáo việc thực hiện tiêu chí đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai đối với công trình, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân.

d) Kiểm tra, xử lý hoặc phối hợp trong xử lý các vi phạm đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình, nhà ở thuộc phạm vi quản lý.

Chương III

QUY ĐỊNH CỤ THỂ BẢO ĐẢM YÊU CẦU PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TRONG QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Điều 7. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi

1. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi.

a) Rà soát, kiện toàn, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, được cung cấp đầy đủ dụng cụ, trang thiết bị, thông tin liên lạc, bảo hộ đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với lực lượng quản lý, tham gia thực hiện phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi.

b) Xây dựng và ban hành quy chế trong quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi phải đáp ứng các yêu cầu về phòng, chống thiên tai.

c) Xây dựng, rà soát, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai theo quy định tại Luật Phòng, chống thiên tai; tổ chức diễn tập phương án ứng phó thiên tai; chuẩn bị đầy đủ lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phù hợp với phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt.

d) Cấm biển cảnh báo đối với khu vực xảy ra sự cố, nguy cơ xảy ra sự cố; thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn đối với công trình, người và phương tiện hoạt động trong phạm vi quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi.

đ) Đo đạc, quan trắc diễn biến, hiện trạng và các thông số cơ bản của công trình; diễn biến lòng dẫn, bờ sông và một số tuyến kênh, rạch khi cần thiết; mực nước, dòng chảy, sóng, dòng thấm và các yếu tố khác tác động lên công trình; theo dõi diễn biến thiên tai ảnh hưởng đến công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi.

e) Duy tu bảo dưỡng bảo đảm khả năng làm việc của công trình; theo dõi, kiểm tra việc sửa chữa, gia cố, nâng cấp đảm bảo các yêu cầu theo tiêu chuẩn về thiết kế, thi công công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi.

g) Kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và đột xuất về hiện trạng, mức độ an toàn phòng, chống thiên tai đối với công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời hư hỏng, sự cố, nguy cơ xảy ra sự cố, các hoạt

động làm gia tăng rủi ro thiên tai. Trường hợp phát hiện sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố, các hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai vượt quá khả năng xử lý, phải chủ động thực hiện ngay các biện pháp ứng phó để hạn chế thiệt hại, đồng thời báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân cấp trực tiếp quản lý, cơ quan nhà nước chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp trực tiếp quản lý để được hỗ trợ.

h) Rà soát, đánh giá, xác định trọng điểm xung yếu và phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu đối với công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi.

i) Tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai được duyệt phù hợp với các tình huống thiên tai xảy ra và khắc phục kịp thời hậu quả thiệt hại do thiên tai.

k) Lập và lưu trữ cơ sở dữ liệu về lũ, ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng, mưa lớn, sụt lún đất ảnh hưởng đến ổn định công trình và hồ sơ về khảo sát, thiết kế, hoàn công xây dựng, sửa chữa, gia cố, duy tu bảo dưỡng; các biên bản, báo cáo kiểm tra đánh giá định kỳ về hiện trạng; phương án ứng phó thiên tai và các tài liệu khác có liên quan.

l) Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong việc quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi

a) Tuân thủ và thực hiện đầy đủ các nội dung đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Xử lý hoặc phối hợp xử lý các hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai; sự cố, nguy cơ xảy ra sự cố và khắc phục hậu quả thiệt hại do thiên tai đối với công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi. Trường hợp vượt quá khả năng phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân và cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai cấp trực tiếp quản lý để được giải quyết.

c) Rà soát, đánh giá mức độ an toàn phòng, chống thiên tai và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu (nếu có) đối với công trình thuộc phạm vi quản lý, báo cáo các cơ quan quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

d) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng, chống thiên tai.

3. Trách nhiệm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Theo dõi, đôn đốc và tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiện toàn bộ máy Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự cấp tỉnh, phân công, phân nhiệm cho các thành viên; phối hợp tuyên truyền, phổ biến pháp luật nâng cao nhận thức cho các đơn vị, tổ chức cá nhân có liên quan; kiểm tra, giám sát, kiểm soát an toàn phòng chống thiên tai đối với việc quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch.

c) Rà soát, cập nhật hiện trạng công trình thủy lợi (công trình phòng chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch), tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, phân cấp trách nhiệm quản lý và thực hiện bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình phòng chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh huy động nguồn lực thực hiện và hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các phương án phòng chống, khắc phục phục hậu quả tại các khu vực sạt lở hoặc có nguy cơ xảy ra sạt lở; rà soát, kiểm tra quy hoạch, quy định việc neo đậu các bè trên sông, kênh, rạch, điều chỉnh di chuyển lòng bè bảo đảm luồng lạch, bảo đảm giao thông thủy, giảm nguy cơ sạt lở.

đ) Hằng năm, rà soát, đánh giá, tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các trọng điểm xung yếu và phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu đối với công trình phòng chống sạt lở bờ sông thuộc phạm vi quản lý trước ngày 15 tháng 5 hằng năm.

e) Tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng quản lý công trình.

g) Chủ trì phối hợp với sở, ngành có liên quan thẩm định hồ sơ thiết kế các công trình phòng, chống sạt lở thuộc phạm vi quản lý trong đó có tính đến các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai.

h) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác trong quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông thuộc phạm vi quản lý.

4. Trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Tăng cường công tác quan trắc, đo đạc, khảo sát chi tiết, đánh giá các vấn đề liên quan đến sạt lở theo định kỳ hoặc đột xuất trên các tuyến sông, kênh, rạch chính trên địa bàn tỉnh để có dự báo, cảnh báo sớm nguy cơ sạt lở kịp thời đến các huyện, thị xã, thành phố; thông tin trên hệ thống báo, đài các biện pháp phòng chống, khắc phục khẩn cấp khi có sự cố sạt lở.

c) Rà soát tổ chức khoanh vùng, cảnh báo cảnh báo tại những khu vực bị sạt lở và có nguy cơ cao xảy ra sạt lở.

d) Tổ chức nghiên cứu, xây dựng phương án tổng thể chỉnh trị sông phòng, chống sạt lở đối với các tuyến sông để cập nhật vào quy hoạch tỉnh.

đ) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác trong quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch thuộc phạm vi quản lý.

5. Trách nhiệm Sở Giao thông vận tải

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Rà soát hoàn chỉnh việc quy định về quản lý, kiểm soát hoạt động của phương tiện giao thông đường thủy (tốc độ phương tiện, trọng tải phù hợp) nhằm giảm thiểu tác động gây sạt lở, nhất là các khu vực cảnh báo sạt lở của Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện việc giảm tải trọng phương tiện giao thông thủy - bộ, đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra sau khi giảm tải trọng.

c) Rà soát, đề xuất xây dựng các công trình khắc phục sự cố sạt lở bờ sông ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn dân cư, đường giao thông, cơ sở hạ tầng quan trọng theo phân cấp quản lý.

d) Chủ trì phối hợp với sở, ngành có liên quan thẩm định hồ sơ thiết kế các công trình phòng, chống sạt lở thuộc phạm vi quản lý, trong đó có tính đến các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai.

đ) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác trong quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông thuộc phạm vi quản lý trong đó có tính đến các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai.

6. Trách nhiệm Sở Xây dựng

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Tuyên truyền, kiểm soát, quản lý chặt chẽ việc xây dựng, nâng cấp nhà ở, công trình ven sông tránh bị ảnh hưởng do sạt lở và làm gia tăng nguy cơ sạt lở.

c) Phối hợp với các sở, ngành, địa phương quy hoạch sắp xếp lại dân cư, tổ chức di dời khẩn cấp các hộ dân ra khỏi khu vực bờ sông bị sạt lở, bố trí tái định cư theo các hình thức tái định cư xen ghép hoặc xây dựng khu tái định cư tập trung phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

d) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác trong quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, đá núi thuộc phạm vi quản lý.

7. Trách nhiệm Sở Tài chính

Căn cứ nhu cầu xử lý sạt lở của các địa phương và khả năng cân đối ngân sách nhà nước đáp ứng kịp thời nguồn kinh phí để thực hiện các biện pháp khắc phục khẩn cấp sạt lở phù hợp với nội dung yêu cầu đảm bảo phòng chống thiên tai.

8. Trách nhiệm Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện các dự án kè, cụm, tuyến dân cư bố trí di dời dân ra khỏi vùng bị sạt lở phù hợp với chủ trương cấp thẩm quyền và quy định của pháp luật.

9. Trách nhiệm Sở Khoa học và Công nghệ

Tham mưu ứng dụng công nghệ hiện đại, hiệu quả, thân thiện môi trường trong phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi trên địa bàn tỉnh.

10. Trách nhiệm Sở Thông tin và Truyền thông

Xây dựng kế hoạch triển khai tuyên truyền, hướng dẫn nâng cao nhận thức của người dân, cộng đồng, các tổ chức và chính quyền địa phương trong phòng chống sạt lở đảm an toàn tính mạng, hạn chế thiệt hại tài sản của Nhân dân và Nhà nước, đổi mới phương pháp, hình thức tuyên truyền, chú trọng mạng xã hội.

11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Kiện toàn bộ máy Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi Khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự cấp huyện; phân công, phân nhiệm cho các thành viên, tuyên truyền, phổ biến pháp luật nâng cao nhận thức của người dân; kiểm tra, giám sát, kiểm soát an toàn phòng chống thiên tai đối với việc quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi (đối với huyện có núi) thuộc phạm vi quản lý.

c) Kiểm soát, quản lý chặt chẽ cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc xây dựng, nâng cấp nhà ở, công trình ven sông, kênh, rạch, vách núi; khai thác cát, sỏi trái phép tránh bị ảnh hưởng do sạt lở và làm gia tăng nguy cơ sạt lở thuộc phạm vi quản lý.

d) Rà soát, phân loại đối tượng ở các khu vực cảnh báo sạt lở theo cấp độ (đặc biệt nguy hiểm, nguy hiểm và bình thường), lập kế hoạch và thực hiện di dời nhà ở trên các tuyến hành lang sông, kênh, rạch, các hộ trong khu vực có nguy cơ sạt lở đá núi, nhất là các khu vực sạt lở đặc biệt nguy hiểm, khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở đặc biệt nguy hiểm.

đ) Tổ chức kiểm tra an toàn công trình trước mùa mưa lũ; xử lý sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố, tình huống làm gia tăng rủi ro thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai đối với công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi theo thẩm quyền. Trường hợp vượt quá khả năng phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được hỗ trợ.

e) Tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm các trọng điểm xung yếu và phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu đối với công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30 tháng 4 hằng năm.

g) Chủ động sử dụng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, ngân sách của địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, nguồn kinh phí sự nghiệp hằng năm, đồng thời huy động các nguồn vốn khác để thực hiện (Quỹ Phòng chống thiên tai, nguồn vốn xã hội hóa, ...) cho các hoạt động bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi thuộc phạm vi quản lý.

h) Rà soát, đánh giá mức độ an toàn phòng, chống thiên tai và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu (nếu có) đối với công trình thuộc phạm vi quản lý, báo cáo các cơ quan quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

i) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý về các quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi thuộc phạm vi quản lý.

k) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

12. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Hằng năm, rà soát kiện toàn Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi Khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự cấp xã và lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai xã, phường, thị trấn.

b) Thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức về phòng chống thiên tai rộng rãi trong Nhân dân đối với việc quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi (đối với xã, phường, thị trấn có núi).

c) Tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm các trọng điểm xung yếu và phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu đối với công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 4 hằng năm.

d) Tổ chức việc xử lý sự cố, nguy cơ xảy ra sự cố, tình huống làm gia tăng rủi ro thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai đối với công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi theo thẩm quyền. Trường hợp vượt quá khả năng phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để được hỗ trợ.

đ) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý, phối hợp xử lý các vi phạm đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai đối với việc quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

e) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

Điều 8. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình đê điều

1. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình đê điều

Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình đê điều trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 8, Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trách nhiệm bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai của Chi cục Thủy lợi tỉnh và lực lượng chuyên trách quản lý đê điều đối với các tuyến đê từ cấp III đến cấp đặc biệt

a) Trách nhiệm bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều đối với các tuyến đê từ cấp III đến cấp đặc biệt được thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 8, Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Trách nhiệm bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai của cơ quan chuyên môn tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực đê điều được thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 8, Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Trách nhiệm bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Tham mưu kiện toàn bộ máy Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi Khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự cấp tỉnh; phân công, phân nhiệm cho các thành viên; tuyên truyền, phổ biến pháp luật nâng cao nhận thức cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; kiểm tra, giám sát, kiểm soát an toàn phòng chống thiên tai đối với quản lý, vận hành và sử dụng công trình đê điều.

c) Rà soát, cập nhật hiện trạng công trình thủy lợi (công trình đê điều), tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, phân cấp trách nhiệm quản lý và thực hiện bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình đê điều trên địa bàn tỉnh.

d) Hướng dẫn, tổ chức xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung và trình phê duyệt phương án hộ đê, bảo vệ trọng điểm xung yếu đê điều.

đ) Tổ chức kiểm tra mức độ an toàn đê điều trước mùa mưa lũ, phát hiện tham mưu xử lý kịp thời các khu vực đê xung yếu nhằm đảm bảo an toàn về đê điều, không làm gia tăng rủi ro thiên tai, phát sinh thiên tai mới cho công trình đê điều.

e) Hằng năm, rà soát, đánh giá, tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các trọng điểm xung yếu về phòng, chống thiên tai đối với công trình đê điều trước ngày 30 tháng 4 hằng năm.

g) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật quy định hành lang bảo vệ đối với các công trình đê điều trên địa bàn tỉnh; nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý công trình đê điều; tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng chuyên trách quản lý đê điều đối với các tuyến đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

h) Phối hợp với sở, ngành thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm hành lang bảo vệ an toàn đê điều.

i) Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu đê điều, phương án hộ đê theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao bảo đảm nội dung yêu cầu phòng chống thiên tai.

k) Chủ trì phối hợp với sở, ngành có liên quan thẩm định hồ sơ thiết kế các dự tu, gia cố công trình đê thuộc phạm vi quản lý, trong đó có tính đến các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai.

l) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác có liên quan về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình đê điều.

4. Trách nhiệm Sở Giao thông vận tải

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trong thực hiện quy hoạch, đầu tư, nâng cấp các tuyến giao thông phải có sự liên kết giữa giao thông đường bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai, thủy lợi và đê điều, phát huy tối đa sự đồng bộ về mặt kinh tế và kỹ thuật; phải liên kết chặt chẽ từ điều tra cơ bản, xây dựng quy hoạch, khảo sát thiết kế, thi công xây dựng đến quản lý và sử dụng công trình.

c) Trường hợp giao thông và thủy lợi cùng có kế hoạch xây dựng công trình ở cùng một địa điểm thì phải cùng nhau trao đổi yêu cầu, nghiên cứu phối hợp để tạo ra sự liên kết đồng bộ về tải trọng trên các tuyến giao thông nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ đê nhằm đáp ứng yêu cầu vận tải.

d) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

5. Trách nhiệm Sở Tài chính

Căn cứ nhu cầu xử lý các điểm xung yếu của đê điều ở các địa phương và khả năng cân đối ngân sách, đáp ứng kịp thời nguồn kinh phí để thực hiện các biện pháp khắc phục khẩn cấp sự cố đê điều đảm bảo an toàn về người, tài sản, sản xuất phù hợp với nội dung đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai.

6. Trách nhiệm Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này thuộc phạm vi quản lý.

b) Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, khai thác, vận hành sử dụng công trình công qua đê, nhất là hệ thống đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

c) Phải thường xuyên tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đóng, mở công trình công qua đê, phải đảm bảo luôn hoạt động bình thường, nhất là trong mùa mưa, lũ nhằm đảm bảo an toàn về đê điều và không làm gia tăng rủi ro thiên tai, phát sinh thiên tai mới cho công trình đê.

d) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Kiện toàn bộ máy Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi Khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự cấp huyện; phân công, phân nhiệm cho các thành viên; tuyên

truyền, phổ biến pháp luật nâng cao nhận thức về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng công trình đê điều; kiểm tra, giám sát, kiểm soát an toàn các công trình đê điều đảm bảo an toàn trước thiên tai.

c) Kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm mọi trường hợp cố tình xây dựng mới, tái cất nhà ở, công trình vi phạm hành lang sông, kênh, rạch và đê điều để chủ động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sạt lở, bảo đảm an toàn đê điều, an toàn tính mạng, hạn chế thiệt hại tài sản của Nhân dân và Nhà nước.

d) Chuẩn bị vật tư dự trữ của dân và khâu tổ chức lực lượng tại chỗ để khi sự cố xảy ra là huy động được ngay để xử lý kịp thời.

đ) Thực hiện các nội dung liên quan đến bảo vệ và sử dụng đê điều theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 23; khoản 2, khoản 4 Điều 27; Điều 28, Điều 29, Điều 30 Luật Đê điều. Công tác hộ đê theo quy định tại Điều 32, Điều 33; khoản 1, điểm b và điểm đ khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 35; khoản 6 Điều 36 Luật Đê điều. Quản lý đê điều theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Đê điều.

e) Tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm các trọng điểm xung yếu về phòng, chống thiên tai đối với công trình đê điều thuộc phạm vi quản lý gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20 tháng 4 hằng năm.

g) Chủ động sử dụng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, ngân sách của địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, nguồn kinh phí sự nghiệp hằng năm, đồng thời huy động các nguồn vốn khác để thực hiện (Quỹ Phòng chống thiên tai, nguồn vốn xã hội hóa,...) cho các hoạt động bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý công trình đê điều thuộc phạm vi quản lý.

h) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý về các quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý công trình đê điều thuộc phạm vi quản lý.

i) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

8. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Hàng năm, rà soát kiện toàn Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi Khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự và lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai xã, phường, thị trấn.

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật quy định hành lang bảo vệ đối với các công trình đê điều trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền, kiểm soát, quản lý chặt chẽ việc xây dựng, nâng cấp nhà ở, công trình ven sông, kênh, rạch ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ an toàn đê điều.

c) Thực hiện các nội dung liên quan đến bảo vệ và sử dụng đê điều theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 23; khoản 1, khoản 2 Điều 24; khoản 2, khoản 4 Điều 27; Điều 28, Điều 29, Điều 30 Luật Đê điều. Công tác hộ đê theo quy định tại Điều

32, Điều 33; khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 35; khoản 6 Điều 36 Luật Đê điều. Quản lý đê điều theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật Đê điều

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm các trọng điểm xung yếu về phòng, chống thiên tai đối với công trình đê điều thuộc phạm vi quản lý gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 10 tháng 4 hằng năm.

đ) Tổ chức việc xử lý sự cố, nguy cơ xảy ra sự cố, tình huống làm gia tăng rủi ro thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai đối với công trình đê điều theo thẩm quyền. Trường hợp vượt quá khả năng phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trực tiếp quản lý để được hỗ trợ

e) Phối hợp trong xử lý các vi phạm đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình đê điều thuộc phạm vi quản lý.

g) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

Điều 9. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, khai thác, vận hành công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn

1. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai

Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, khai thác, vận hành công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 9, Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trách nhiệm bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang và tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác, vận hành

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai. Trường hợp vượt quá khả năng phải kịp thời báo cáo chính quyền địa phương, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và các cơ quan liên quan theo quy định để xử lý.

c) Rà soát, đánh giá mức độ an toàn phòng, chống thiên tai và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu (nếu có) đối với công trình thuộc phạm vi quản lý, báo cáo các cơ quan quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

d) Xử lý hoặc phối hợp xử lý sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố, tình huống làm gia tăng rủi ro thiên tai và khắc phục hậu quả thiệt hại do thiên tai. Trường hợp vượt quá khả năng phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để giải quyết.

đ) Chuẩn bị vật tư dự trữ và khâu tổ chức lực lượng tại chỗ để khi sự cố xảy ra là huy động được ngay để xử lý kịp thời.

e) Đối với những công trình đã xây dựng quy trình vận hành thì rà soát đánh giá các nội dung không còn phù hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung quy trình vận hành nhằm đảm bảo vận hành an toàn công trình.

g) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng, chống thiên tai.

h) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

3. Trách nhiệm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Tham mưu kiện toàn bộ máy Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi Khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự cấp tỉnh, phân công, phân nhiệm cho các thành viên; tuyên truyền, phổ biến pháp luật nâng cao nhận thức của cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan; kiểm tra, giám sát, kiểm soát an toàn phòng chống thiên tai đối với việc quản lý, khai thác, vận hành công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn.

c) Rà soát, cập nhật hiện trạng công trình thủy lợi (công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn), tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phân cấp trách nhiệm quản lý và thực hiện bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh.

d) Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, khai thác, vận hành công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn trên địa bàn; tập huấn, phối hợp diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai cho cơ quan, tổ chức quản lý, khai thác, vận hành công trình thuộc phạm vi quản lý.

đ) Thẩm định phương án bảo vệ công trình và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao bảo đảm nội dung yêu cầu phòng chống thiên tai.

e) Kiểm tra, đôn đốc cơ quan quản lý thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp công trình theo kế hoạch đặt hàng công trình thủy lợi hằng năm; tham mưu xử lý sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố, hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền; tham mưu khắc phục hậu quả thiệt hại do thiên tai đối với công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn thuộc phạm vi quản lý.

g) Hằng năm, rà soát, đánh giá, tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các trọng điểm xung yếu và phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu đối với công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn thuộc phạm vi quản lý trước ngày 15 tháng 5 hằng năm.

h) Phối hợp với sở, ngành thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm đối với quản lý, vận hành, sử dụng công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn.

i) Chủ trì phối hợp với sở, ngành có liên quan thẩm định hồ sơ thiết kế các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn thuộc phạm vi quản lý trong đó có tính đến các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai.

k) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

4. Trách nhiệm Sở Tài chính

Căn cứ nhu cầu xử lý các trọng điểm xung yếu và phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu đối với công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn, chống xâm nhập mặn của các địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương, đáp ứng kịp thời nguồn kinh phí để thực hiện các biện pháp khắc phục khẩn cấp, đảm bảo an toàn về người, tài sản, sản xuất phù hợp với nội dung đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Kiện toàn bộ máy Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi Khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự cấp huyện; phân công, phân nhiệm cho các thành viên; tuyên truyền, phổ biến pháp luật nâng cao nhận thức của người dân; kiểm tra, giám sát, kiểm soát an toàn các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn.

c) Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, khai thác, vận hành công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn trên địa bàn thuộc thẩm quyền.

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn công trình trước mùa mưa lũ; phát hiện, xử lý kịp thời các khu vực xung yếu và hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm an toàn tính mạng, hạn chế thiệt hại tài sản của Nhân dân và Nhà nước.

đ) Chủ động sử dụng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, ngân sách của địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, nguồn kinh phí sự nghiệp hằng năm, đồng thời huy động các nguồn vốn khác để thực hiện (Quỹ Phòng chống thiên tai, nguồn vốn xã hội hóa, ...) cho các hoạt động bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn thuộc phạm vi quản lý.

e) Chuẩn bị vật tư dự trữ của dân và khâu tổ chức lực lượng tại chỗ để khi sự cố xảy ra là huy động được ngay để xử lý kịp thời. Trường hợp vượt quá khả năng, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để kịp thời xử lý và không làm gia tăng rủi ro thiên tai, phát sinh thiên tai mới.

g) Tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm các trọng điểm xung yếu đối với công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn thuộc phạm vi quản lý gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30 tháng 4 hằng năm.

h) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý về các quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý trọng điểm xung yếu đối với công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn thuộc phạm vi quản lý.

i) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

6. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Hằng năm, rà soát kiện toàn Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi Khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự và lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai xã, phường, thị trấn.

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật đối với việc quản lý, khai thác, vận hành công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn thuộc phạm vi quản lý.

c) Kiểm tra, tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm các trọng điểm xung yếu về phòng, chống thiên tai đối với công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn thuộc phạm vi quản lý gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 4 hằng năm.

d) Tổ chức việc xử lý sự cố, nguy cơ xảy ra sự cố, tình huống làm gia tăng rủi ro thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai đối với công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn thuộc theo thẩm quyền. Trường hợp vượt quá khả năng phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trực tiếp quản lý để được hỗ trợ

đ) Tổ chức kiểm tra, xử lý các vi phạm đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn thuộc phạm vi quản lý.

e) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng

1. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng

a) Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, khoản 1, Điều 11, Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Tổ chức triển khai áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chuyên ngành trong quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai.

2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh An Giang - cơ quan, tổ chức quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Phối hợp với các đơn vị, ngành liên quan tuyên truyền, phổ biến pháp luật nâng cao nhận thức của người dân; kiểm tra, giám sát, kiểm soát an toàn phòng chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng.

c) Tổ chức rà soát xây dựng, lắp đặt hệ thống hiện đại, tự động 4.0 trong việc quan trắc, theo dõi khí tượng thủy văn, giám sát diễn biến sạt lở, lòng dẫn, kết hợp với giám sát lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn trong đó kết hợp tối đa với hệ thống cơ sở hạ tầng hiện có nhằm đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai trong tình hình biến đổi khí hậu như hiện nay.

d) Rà soát, đánh giá mức độ an toàn phòng, chống thiên tai; tham mưu về kỹ thuật đối với việc xử lý sự cố, nguy cơ xảy ra sự cố, tình huống làm gia tăng rủi ro thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng. Trường hợp vượt quá khả năng phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được giải quyết

đ) Tổ chức đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng quản lý hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng bảo đảm các nội dung yêu cầu phòng, chống thiên tai của hệ thống.

e) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ủy ban nhân dân các cấp huyện, xã bảo vệ các trạm trực canh, cảnh báo theo dõi, giám sát thiên tai được lắp đặt trên địa bàn tỉnh.

g) Đảm bảo kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình; xử lý kịp thời sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố, hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp vượt quá khả năng, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được hỗ trợ kịp thời.

h) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng, chống thiên tai đối với phạm vi quản lý.

3. Trách nhiệm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

c) Tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng cần duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp thuộc phạm vi quản lý trước ngày 15 tháng 5 hằng năm.

d) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác trong quản lý, vận hành hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng.

4. Trách nhiệm Sở Tài chính

Căn cứ nhu cầu duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng của cơ quan quản lý và khả năng cân đối ngân sách nhà nước đáp ứng kịp thời nguồn kinh phí để thực hiện các biện pháp khắc phục khẩn cấp đảm bảo an toàn về người, tài sản, sản xuất phù hợp với nội dung đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Kiện toàn bộ máy Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi Khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự cấp huyện; phân công, phân nhiệm cho các thành viên; tuyên truyền, phổ biến pháp luật nâng cao nhận thức của người dân.

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn hệ thống trước mùa mưa lũ; phát hiện xử lý kịp thời các sự cố theo thẩm quyền bảo đảm an toàn tính mạng, hạn chế thiệt hại tài sản của Nhân dân và Nhà nước.

d) Chủ động sử dụng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, ngân sách của địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, nguồn kinh phí sự nghiệp hằng năm, đồng thời huy động các nguồn vốn khác để thực hiện (nguồn vốn xã hội hóa,...) cho các hoạt động bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý.

đ) Xử lý kịp thời sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố, hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo phân cấp quản lý. Trường hợp vượt quá khả năng, báo cáo sở, ngành chuyên môn tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh để được hỗ trợ kịp thời.

e) Tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm về hiện trạng và phương án bảo vệ hệ thống trạm trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp tham

muu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30 tháng 4 hằng năm.

g) Phối hợp với sở, ngành tỉnh tổ chức thanh tra, kiểm tra về các quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành hệ thống trạm trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý.

h) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

6. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Hàng năm, rà soát kiện toàn Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi Khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự và lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai xã, phường, thị trấn.

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống trạm trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng.

c) Tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm về hiện trạng và phương án bảo vệ hệ thống trạm trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước mùa lũ.

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát hệ thống trạm trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng đảm bảo nội dung yêu cầu phòng chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý; báo cáo sự cố với ngành chức năng huyện tổng hợp gửi sở chuyên ngành để được hỗ trợ, xử lý kịp thời.

đ) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các địa phương, đơn vị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi Khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự tỉnh) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 54/2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 58/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 1269/TTr-SNgV ngày 08 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy chế quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Ngoại vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các Hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh An Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2022/QĐ-UBND

An Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 03 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nhiệm vụ các Chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang tại Tờ trình số 308/TTr-SNNPTNT ngày 23 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại khoản 3 Điều 1 của Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy

định ban hành kèm theo Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung quy định: “*Chi cục Chăn nuôi và Thú y là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giúp Giám đốc Sở tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành và tổ chức thực thi pháp luật về chăn nuôi và thú y trên địa bàn tỉnh.*” thành “*Chi cục Chăn nuôi và Thú y là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giúp Giám đốc Sở tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành và tổ chức thực thi pháp luật về chăn nuôi và thú y trên địa bàn tỉnh (riêng thú y thủy sản thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).*”.

2. Bãi bỏ quy định: “*kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản; phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản; quản lý thuốc thú y thủy sản trên địa bàn tỉnh.*”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2022/QĐ-UBND

An Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng
và thực hiện chế độ tiền lương đối với công chức trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2379/TTr-SNV ngày 16 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với công chức trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với công chức trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với công chức trên địa bàn tỉnh An Giang
(Kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với công chức trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Công chức làm việc trong các tổ chức hành chính theo quy định pháp luật, gồm:
 - Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi chung là Sở).
 - Văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở (gọi chung là phòng cấp Sở).
 - Chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của Sở (gọi chung là Chi cục).
 - Phòng và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của Chi cục (gọi chung là phòng cấp Chi cục).
 - Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (gọi chung là phòng cấp huyện).
- Những người giữ chức vụ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê chuẩn việc bầu giữ chức vụ.
- Những người được thực hiện chế độ công chức đang làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định pháp luật.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với công chức.

Điều 3. Thống nhất từ ngữ trong Quy định

Trong Quy định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức là Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Thực hiện quản lý công chức.
 - a) Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan quản lý thống nhất về công chức trên địa bàn tỉnh;
 - b) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, Sở thực hiện quản lý công chức đang làm việc tại Sở, phòng cấp Sở, Chi cục và phòng cấp Chi cục theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - c) Trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý công chức đang làm việc tại phòng cấp huyện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Cơ quan sử dụng công chức.
 - a) Công chức làm việc tại Sở và phòng cấp Sở là Sở;
 - b) Công chức làm việc tại Chi cục và phòng cấp Chi cục là Chi cục;
 - c) Công chức làm việc tại phòng cấp huyện là phòng cấp huyện.
4. Nâng ngạch là nâng từ ngạch thấp lên ngạch cao hơn trong cùng ngành chuyên môn, nghiệp vụ.
5. Chuyển ngạch là việc công chức đang giữ ngạch của ngành chuyên môn này được bổ nhiệm sang ngạch của ngành chuyên môn khác có cùng thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ (chuyển sang ngạch tương đương). Khi chuyển ngạch thì không thực hiện đồng thời việc nâng ngạch, nâng lương.
6. Bổ nhiệm ngạch là việc quyết định bổ nhiệm người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện vào một ngạch công chức nhất định và được thực hiện trong các trường hợp như sau:
 - a) Người được tuyển dụng đã hoàn thành chế độ tập sự hoặc không thực hiện chế độ tập sự.
 - b) Công chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch hoặc được xét nâng ngạch.
 - c) Công chức chuyển sang ngạch tương đương.
7. Phân cấp là việc chuyển giao nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới được tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân tỉnh về các quyết định của mình.

Điều 4. Nội dung phân cấp thẩm quyền

1. Đối với phân cấp tuyển dụng công chức, gồm các nội dung:
 - a) Thực hiện tuyển dụng thông qua thi tuyển, xét tuyển và tiếp nhận vào làm công chức theo Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

b) Việc ban hành quyết định tuyển dụng, hủy bỏ quyết định tuyển dụng, thời hạn nhận việc, việc xếp lương và thực hiện chế độ tập sự, hướng dẫn tập sự.

2. Đối với phân cấp sử dụng công chức, gồm các nội dung:

a) Việc bổ nhiệm ngạch.

b) Việc tổ chức thi nâng ngạch, xét nâng ngạch.

c) Việc cử dự thi nâng ngạch hoặc đề nghị xét nâng ngạch.

d) Việc điều động, biệt phái, chuyển công tác, tiếp nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đến tuổi nghỉ hưu, từ chức, miễn nhiệm, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác, thôi việc, nghỉ hưu.

3. Đối với phân cấp chế độ tiền lương, gồm các nội dung:

a) Chế độ nâng bậc lương.

b) Các chế độ phụ cấp lương.

4. Các nội dung liên quan tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với công chức không được nêu tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

5. Tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện các nội dung được phân cấp tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này phải đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Nguyên tắc phân cấp thẩm quyền

1. Bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, sự lãnh đạo của Đảng, sự thống nhất quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với đội ngũ công chức trên địa bàn tỉnh; tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục khi quyết định các nội dung được phân cấp.

2. Phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, phát huy tính chủ động, đề cao trách nhiệm của chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới trong thực hiện thẩm quyền được phân cấp; đảm bảo việc kết hợp chặt chẽ quản lý theo ngành và quản lý theo địa phương.

3. Phân cấp thẩm quyền đi đôi với hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp; đảm bảo việc tuân thủ các quy định của pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý công chức và hoạt động của chính quyền địa phương và cơ quan nhà nước cấp dưới.

4. Trường hợp chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới có vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp về tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương công chức thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, cấp có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định của Đảng và của pháp luật.

Chương II

TRÁCH NHIỆM VÀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH

Mục 1

PHÂN CẤP TRONG THỰC HIỆN TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC

Điều 6. Trách nhiệm và thẩm quyền của Sở Nội vụ

1. Thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với các nội dung sau:

- a) Phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng công chức;
- b) Thành lập Hội đồng tuyển dụng công chức và Ban giám sát kỳ tuyển dụng công chức;
- c) Phê duyệt danh sách các thí sinh đủ điều kiện tham dự kỳ tuyển dụng công chức;
- d) Xem xét, quyết định việc hợp đồng với cơ quan, tổ chức, đơn vị đáp ứng đủ điều kiện để xây dựng đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi;
- đ) Công nhận kết quả tuyển dụng công chức;
- e) Hủy bỏ kết quả thi đối với thí sinh vi phạm nội quy, quy chế kỳ tuyển dụng theo quy định;
- g) Xem xét, quyết định người trúng tuyển công chức trong trường hợp có từ 02 người trở lên có tổng số điểm bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng của vị trí việc làm cần tuyển;
- h) Hủy bỏ kết quả trúng tuyển công chức đối với người trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ tuyển dụng theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển hoặc không đến nhận việc trong thời hạn quy định;
- i) Xem xét, quyết định việc trúng tuyển đối với người dự tuyển có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề so với kết quả tuyển dụng của người trúng tuyển đã bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo quy định;
- k) Xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo về các nội dung liên quan đến kỳ tuyển dụng công chức theo phân cấp và quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;
- l) Xem xét, quyết định hoặc cho ý kiến đồng ý tiếp nhận vào làm công chức đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP của Chính phủ, nếu đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện, hồ sơ tiếp nhận theo quy định;
- m) Chỉ đạo việc thực hiện tiếp nhận vào làm công chức theo đúng thẩm quyền phân cấp và quy định pháp luật.

2. Tổng hợp, thẩm định chỉ tiêu tuyển dụng công chức của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xây dựng và trình Kế hoạch tuyển dụng công chức để Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Thông báo tuyển dụng công chức và tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển của thí sinh trên cơ sở Kế hoạch tuyển dụng công chức đã được phê duyệt.

4. Là cơ quan thường trực để tham mưu thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng tuyển dụng công chức.

5. Tiếp nhận và thẩm định việc hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng của người trúng tuyển công chức.

6. Thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan và không tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển trong một kỳ tuyển dụng tiếp theo đối với trường hợp người trúng tuyển bị Ủy ban nhân dân tỉnh hủy bỏ kết quả trúng tuyển do có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển.

7. Căn cứ quyết định công nhận kết quả tuyển dụng công chức của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành quyết định tuyển dụng công chức cho từng người trúng tuyển (trong trường hợp phải thực hiện chế độ tập sự hoặc không thực hiện chế độ tập sự) và gửi quyết định tới người trúng tuyển theo địa chỉ đã đăng ký.

8. Xem xét, quyết định việc gia hạn thời gian đến nhận việc theo đề nghị của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp người trúng tuyển đã nhận được quyết định tuyển dụng nhưng chưa đến nhận việc theo quy định.

9. Xem xét, quyết định bổ nhiệm ngạch công chức và xếp lương đối với người hoàn thành chế độ tập sự theo đề nghị của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

10. Xem xét, hủy bỏ quyết định tuyển dụng trong các trường hợp như sau:

a) Trường hợp người được tuyển dụng vào công chức không đến nhận việc trong thời hạn quy định;

b) Trường hợp người tập sự không đạt yêu cầu sau thời gian tập sự hoặc có hành vi vi phạm đến mức phải xem xét xử lý kỷ luật theo quy định;

c) Trường hợp trong thời gian tập sự, người tập sự xin thôi việc.

11. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về tuyển dụng công chức theo quy định pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm và thẩm quyền của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 6 Quy định này.

2. Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm, số lượng biên chế được giao, có văn bản gửi Sở Nội vụ tổng hợp, thẩm định về chỉ tiêu tuyển dụng công chức đối với cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Căn cứ quyết định tuyển dụng công chức của Sở Nội vụ.

a) Sở ban hành quyết định bố trí, phân công công tác cho người trúng tuyển theo vị trí được tuyển dụng làm việc tại phòng cấp Sở; quyết định cử công chức cùng ngạch hoặc ngạch cao hơn, có năng lực và kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ để hướng dẫn người

tập sự làm việc tại phòng cấp Sở; chỉ đạo Chi cục thực hiện việc bố trí, phân công công tác, hướng dẫn tập sự đối với người tuyển dụng vào làm công chức theo đúng quy định.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo phòng cấp huyện thực hiện việc bố trí, phân công công tác, hướng dẫn tập sự đối với người tuyển dụng vào làm công chức theo đúng quy định.

4. Có văn bản đề nghị Sở Nội vụ thực hiện theo thẩm quyền các nội dung quy định tại khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 6 Quy định này.

5. Đối với việc tiếp nhận vào làm công chức theo Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

a) Thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch, quyết định hình thức và cách thức xác định kết quả sát hạch đối với các trường hợp theo quy định phải thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch và đề nghị bằng văn bản đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ, kèm kết quả kiểm tra, sát hạch, các biên bản làm việc của Hội đồng và các hồ sơ có liên quan) để xem xét, quyết định tiếp nhận theo thẩm quyền.

Hình thức và cách thức xác định kết quả sát hạch đối với các trường hợp quy định tại điểm này, thống nhất thực hiện như sau:

Hình thức sát hạch là phỏng vấn hoặc viết hoặc kết hợp phỏng vấn và viết. Thang điểm sát hạch (hình thức phỏng vấn hoặc hình thức viết): 100 điểm. Trường hợp lựa chọn hình thức kết hợp phỏng vấn và viết thì tỷ lệ điểm phỏng vấn và viết do Giám đốc Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định nhưng phải bảo đảm có tổng điểm (điểm phỏng vấn cộng điểm viết) là 100 điểm.

Cách thức xác định kết quả sát hạch: Kết quả sát hạch được xác định đạt đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, tiếp nhận vào làm công chức khi người dự tuyển có đủ điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển và có kết quả điểm sát hạch từ 50 điểm trở lên. Trường hợp sát hạch kết hợp phỏng vấn và viết thì người dự tuyển phải tham gia đủ phỏng vấn và viết.

b) Có văn bản kèm hồ sơ gửi Sở Nội vụ thẩm định các trường hợp tiếp nhận vào làm công chức theo quy định không phải thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tiếp nhận theo thẩm quyền.

c) Báo cáo kết quả thực hiện việc tiếp nhận vào làm công chức theo yêu cầu.

Điều 8. Trách nhiệm và thẩm quyền của Chi cục, phòng cấp huyện

1. Báo cáo Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 7 Quy định này.

2. Căn cứ quyết định tuyển dụng công chức của Sở Nội vụ, ban hành quyết định bố trí, phân công công tác cho người trúng tuyển theo vị trí được tuyển dụng làm việc tại Chi cục hoặc phòng cấp huyện.

3. Quyết định cử công chức thuộc phạm vi trực tiếp sử dụng có cùng ngạch hoặc ngạch cao hơn, năng lực và kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ để hướng dẫn người tập sự làm việc tại Chi cục hoặc phòng cấp huyện.

4. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về các nội dung đã thực hiện để theo dõi, quản lý.

Mục 2**PHÂN CẤP TRONG THỰC HIỆN SỬ DỤNG CÔNG CHỨC****Điều 9. Trách nhiệm và thẩm quyền của Sở Nội vụ**

1. Thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định các nội dung sau:

a) Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương (trường hợp nâng ngạch hoặc chuyển ngạch) đối với:

- Công chức ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ.

- Những người giữ chức vụ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm hoặc phê chuẩn việc bầu giữ chức vụ hoặc theo phân cấp quản lý cán bộ của tỉnh.

b) Quyết định cử công chức tham dự kỳ thi nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương;

c) Tổ chức thi nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương sau khi có ý kiến về nội dung Đề án và chỉ tiêu nâng ngạch của Bộ Nội vụ;

d) Báo cáo Bộ Nội vụ xem xét, quyết định việc xét nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương;

đ) Xem xét, quyết định việc xét nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương;

e) Ban hành văn bản đề nghị Bộ Nội vụ có ý kiến về nội dung Đề án và chỉ tiêu thi nâng ngạch từ ngạch nhân viên hoặc tương đương lên ngạch cán sự hoặc tương đương; từ ngạch cán sự hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên hoặc tương đương;

g) Quyết định thành lập Hội đồng xét chuyển ngạch vào các ngạch thanh tra trên cơ sở đề nghị của Thanh tra tỉnh;

h) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các ngạch thanh tra trên cơ sở kết quả họp Hội đồng xét chuyển ngạch vào các ngạch thanh tra và đề nghị của Sở Nội vụ, Thanh tra tỉnh;

i) Quyết định việc điều động, biệt phái, chuyển công tác, tiếp nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đến tuổi nghỉ hưu, từ chức, miễn nhiệm, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác, thôi việc, nghỉ hưu đối với công chức giữ chức vụ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm theo quy định pháp luật hoặc theo phân cấp quản lý cán bộ của tỉnh.

2. Chủ trì tổ chức thi nâng ngạch từ ngạch nhân viên hoặc tương đương lên ngạch cán sự hoặc tương đương; từ ngạch cán sự hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên hoặc tương đương.

3. Đối với tổ chức xét nâng ngạch công chức.

a) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc xét nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương;

b) Xem xét, quyết định việc xét nâng ngạch công chức từ ngạch nhân viên hoặc tương đương lên ngạch cán sự hoặc tương đương; từ ngạch cán sự hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên hoặc tương đương;

4. Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với công chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch hoặc được xét nâng ngạch lên ngạch cán sự hoặc tương đương, chuyên viên hoặc tương đương và chuyên viên chính hoặc tương đương (trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Quy định này).

5. Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương chuyên viên chính hoặc tương đương trở xuống đối với công chức trong trường hợp chuyển ngạch (kể cả chuyển ngạch kiểm tra đảng đối với công chức khối Đảng sang làm công chức khối Nhà nước) hoặc trường hợp tiếp nhận vào làm công chức theo Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP (trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Quy định này).

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về sử dụng công chức theo quy định pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm và thẩm quyền của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 9 Quy định này.

2. Quyết định cử công chức thuộc phạm vi quản lý tham dự kỳ thi nâng ngạch công chức theo quy định pháp luật.

3. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc xét nâng ngạch đối với công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn thuộc phạm vi quản lý.

4. Về việc điều động, biệt phái, cho chuyển công tác, tiếp nhận (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh):

a) Quyết định điều động, biệt phái công chức giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Quyết định cho chuyển công tác công chức từ cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài phạm vi quản lý (chuyển công tác trong tỉnh; ngoài tỉnh; đến khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh và cấp huyện thuộc tỉnh; đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành dọc Trung ương), sau khi có ý kiến đồng ý tiếp nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị nơi công chức đến công tác;

c) Quyết định tiếp nhận công chức từ cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài phạm vi quản lý (trong tỉnh; ngoài tỉnh; từ khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh và cấp huyện thuộc tỉnh; từ cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành dọc Trung ương) đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (sau khi có ý kiến đồng ý cho chuyển công tác của cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị nơi công chức đang công tác). Việc tiếp nhận công chức

phải đảm bảo không vượt số lượng biên chế được cấp thẩm quyền giao tại thời điểm tiếp nhận, đủ tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và phù hợp với vị trí việc làm dự kiến bố trí sau khi tiếp nhận.

5. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đến tuổi nghỉ hưu, từ chức, miễn nhiệm đối với người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu của phòng cấp Sở, Chi cục hoặc phòng cấp huyện.

6. Quyết định kỷ luật, tạm đình chỉ công tác, thôi việc, nghỉ hưu đối với công chức làm việc tại phòng cấp Sở, người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu Chi cục hoặc phòng cấp huyện.

Điều 11. Trách nhiệm và thẩm quyền của Chi cục, phòng cấp huyện

1. Báo cáo Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 10 Quy định này.

2. Chi cục quyết định điều động, biệt phái, bố trí, phân công nhiệm vụ, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác, thôi việc, nghỉ hưu đối với công chức trong phạm vi trực tiếp sử dụng của Chi cục (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Sở). Đồng thời, Chi cục được quyền quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đến tuổi nghỉ hưu, từ chức, miễn nhiệm đối với người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu của phòng cấp Chi cục theo quy định.

3. Phòng cấp huyện quyết định việc bố trí, phân công nhiệm vụ, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác, thôi việc, nghỉ hưu đối với công chức trong phạm vi trực tiếp sử dụng của phòng cấp huyện (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện).

4. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về các nội dung đã thực hiện để theo dõi, quản lý.

Mục 3

PHÂN CẤP TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG

Điều 12. Trách nhiệm và thẩm quyền của Sở Nội vụ

1. Thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với:

a) Công chức ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương.

b) Những người giữ chức vụ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm hoặc phê chuẩn việc bầu giữ chức vụ hoặc theo phân cấp quản lý cán bộ của tỉnh.

2. Hướng dẫn việc thực hiện chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với công chức theo đề nghị của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về thực hiện chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với công chức theo quy định pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm và thẩm quyền của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại khoản 1 Điều 12 Quy định này.
2. Quyết định chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với công chức làm việc tại phòng cấp Sở, người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu Chi cục hoặc phòng cấp huyện (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Điều 14. Trách nhiệm và thẩm quyền của Chi cục, phòng cấp huyện

1. Báo cáo Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 15 Quy định này.
2. Quyết định chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với công chức trong phạm vi trực tiếp sử dụng (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Sở hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện).
3. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về các nội dung đã thực hiện để theo dõi, quản lý.

Chương III**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 15. Áp dụng Quy định này đối với đối tượng khác**

Việc quản lý đối với những người làm việc trong tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được áp dụng các quy định tại Quy định này.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện Quy định này.
2. Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm thực hiện và triển khai Quy định này đến công chức thuộc phạm vi quản lý.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để được hướng dẫn hoặc xem xét, giải quyết

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2022/QĐ-UBND

An Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng
và thực hiện chế độ tiền lương đối với viên chức trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2380/TTr-SNV ngày 16 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với viên chức trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với viên chức trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với viên chức trên địa bàn tỉnh An Giang
(Kèm theo Quyết định số 57/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với viên chức trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Viên chức làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định pháp luật, bao gồm:

- a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh (gọi chung là Sở);
- d) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là chi cục);
- đ) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với viên chức.

Điều 3. Thống nhất từ ngữ trong Quy định

Trong Quy định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức là Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập:
 - a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở và chi cục là Sở;

d) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện là Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng viên chức:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư;

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên;

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

Tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là Ủy ban nhân dân tỉnh;

Tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

Tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở và chi cục là Sở;

Tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện là Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức là cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao thẩm quyền phân công, bố trí, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của viên chức.

5. Phân cấp là việc chuyển giao nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới được tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân tỉnh về các quyết định của mình.

Điều 4. Nội dung phân cấp thẩm quyền

1. Đối với phân cấp thẩm quyền tuyển dụng viên chức, gồm các nội dung:

a) Phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức;

b) Thực hiện tuyển dụng viên chức (Thi tuyển, xét tuyển và tiếp nhận vào làm viên chức theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

c) Ký kết hợp đồng làm việc;

d) Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức mới tuyển dụng.

2. Đối với phân cấp thẩm quyền sử dụng viên chức, gồm các nội dung:

a) Thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức;

b) Chuyển công tác, tiếp nhận viên chức;

c) Bỏ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu; thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với viên chức quản lý;

d) Thôi việc và nghỉ hưu viên chức.

3. Đối với phân cấp thẩm quyền thực hiện chế độ tiền lương đối với viên chức, gồm các nội dung:

a) Chế độ nâng bậc lương;

b) Các chế độ phụ cấp lương.

4. Các nội dung liên quan tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với viên chức không được nêu tại văn bản này thì thực hiện theo văn bản của pháp luật hiện hành.

5. Tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện các nội dung được phân cấp tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này phải đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Nguyên tắc phân cấp thẩm quyền

1. Bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, sự lãnh đạo của Đảng, sự thống nhất quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với đội ngũ viên chức trên địa bàn tỉnh; tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục khi quyết định các nội dung được phân cấp.

2. Phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, phát huy tính chủ động, đề cao trách nhiệm của chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới trong thực hiện thẩm quyền được phân cấp; đảm bảo việc kết hợp chặt chẽ quản lý theo ngành và quản lý theo địa phương.

3. Phân cấp thẩm quyền đi đôi với hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp; đảm bảo việc tuân thủ các quy định của pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý viên chức và hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

4. Trường hợp chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới có vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp về tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương viên chức thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, cấp có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định của Đảng và của pháp luật.

Chương II

TRÁCH NHIỆM VÀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH

Mục 1

PHÂN CẤP TRONG THỰC HIỆN TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

Điều 6. Trách nhiệm và thẩm quyền của Sở Nội vụ

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định các nội dung sau:

a) Phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức đối với:

- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức; Ban giám sát kỳ tuyển dụng viên chức; quyết định công nhận kết quả tuyển dụng viên chức đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Có ý kiến bằng văn bản đối với đề nghị tiếp nhận vào viên chức đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, trước khi người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định theo thẩm quyền;

d) Quyết định tiếp nhận vào viên chức để bổ nhiệm giữ chức vụ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý;

đ) Ký kết hợp đồng làm việc đối với viên chức giữ chức vụ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm theo quy định pháp luật.

2. Hướng dẫn việc ký kết hợp đồng làm việc giữa viên chức hoặc người được tuyển dụng làm viên chức với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về tuyển dụng viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm và thẩm quyền của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 6 Quy định này.

2. Về phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý:

a) Phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên;

b) Xây dựng Kế hoạch tuyển dụng viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức; Ban giám sát kỳ tuyển dụng viên chức; quyết định công nhận kết quả tuyển dụng viên chức đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý.

4. Quyết định tiếp nhận vào làm viên chức theo Điều 13 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (khi tiếp nhận các trường hợp

quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất trước khi quyết định tiếp nhận theo thẩm quyền).

5. Ký kết hợp đồng làm việc đối với viên chức giữ chức vụ thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Sở hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 8. Trách nhiệm và thẩm quyền của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc

a) Phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

b) Thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức; Ban giám sát kỳ tuyển dụng viên chức; quyết định công nhận kết quả tuyển dụng viên chức đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

c) Quyết định tiếp nhận vào làm viên chức theo Điều 13 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (khi tiếp nhận các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất trước khi quyết định tiếp nhận theo thẩm quyền);

d) Ký kết hợp đồng làm việc đối với viên chức giữ chức vụ thuộc thẩm quyền bổ nhiệm theo quy định.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc

a) Tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên:

- Phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 6 Quy định này.

- Xây dựng Kế hoạch tuyển dụng viên chức gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Quyết định thực hiện việc tuyển dụng viên chức, bao gồm: Thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức; Ban giám sát kỳ tuyển dụng viên chức; công nhận kết quả tuyển dụng viên chức; ban hành quyết định tuyển dụng viên chức đối với người trúng tuyển; bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức đối với người tập sự sau khi hết thời gian tập sự; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức mới tuyển dụng (trường hợp trước khi được tuyển dụng đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đúng quy định); chấm dứt hợp đồng làm việc và hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự và các nội dung khác có liên quan theo Kế hoạch tuyển dụng được phê duyệt và pháp luật quy định.

- Quyết định tiếp nhận vào làm viên chức theo Điều 13 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (khi tiếp nhận các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất trước khi quyết định tiếp nhận theo thẩm quyền).

- Ký kết hợp đồng làm việc đối với viên chức thuộc phạm vi quản lý (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các nội dung đã thực hiện để theo dõi, quản lý.

b) Tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

- Phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 6 Quy định này.

- Xây dựng Kế hoạch tuyển dụng viên chức gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Ban hành quyết định tuyển dụng đối với người trúng tuyển viên chức trên cơ sở quyết định công nhận kết quả tuyển dụng viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức đối với người tập sự sau khi hết thời gian tập sự; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức mới tuyển dụng (trường hợp trước khi được tuyển dụng đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đúng quy định).

- Quyết định chấm dứt hợp đồng làm việc và hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự khi không đạt yêu cầu sau thời gian tập sự hoặc có hành vi vi phạm đến mức phải xem xét xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

- Quyết định tiếp nhận vào làm viên chức theo Điều 13 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (khi tiếp nhận các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất trước khi quyết định tiếp nhận theo thẩm quyền).

- Ký kết hợp đồng làm việc đối với viên chức thuộc phạm vi quản lý (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các nội dung đã thực hiện để theo dõi, quản lý.

Điều 9. Trách nhiệm và thẩm quyền của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở; thuộc chi cục; thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên

a) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 7, Điều 8 Quy định này;

b) Trình Kế hoạch tuyển dụng viên chức đề Sở, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

c) Quyết định thực hiện việc tuyển dụng viên chức, bao gồm: Thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức; Ban giám sát kỳ tuyển dụng viên chức; công nhận kết quả tuyển dụng viên chức; ban hành quyết định tuyển dụng viên chức đối với người trúng tuyển; bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức đối với người tập sự sau khi hết thời gian tập sự; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức mới tuyển dụng (trường hợp trước khi được tuyển dụng đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đúng quy định); chấm dứt hợp đồng làm việc và hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự và các nội dung khác có liên quan theo Kế hoạch tuyển dụng được phê duyệt và pháp luật quy định;

d) Ký kết hợp đồng làm việc đối với viên chức thuộc phạm vi quản lý (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện);

đ) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các nội dung đã thực hiện để theo dõi, quản lý.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 7, Điều 8 Quy định này;

b) Xây dựng Kế hoạch tuyển dụng viên chức báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập để gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Ban hành quyết định tuyển dụng đối với người trúng tuyển viên chức trên cơ sở quyết định công nhận kết quả tuyển dụng viên chức của Sở, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức đối với người tập sự sau khi hết thời gian tập sự; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức mới tuyển dụng (trường hợp trước khi được tuyển dụng đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đúng quy định);

đ) Quyết định chấm dứt hợp đồng làm việc và hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự khi không đạt yêu cầu sau thời gian tập sự hoặc có hành vi vi phạm đến mức phải xem xét xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật;

e) Ký kết hợp đồng làm việc đối với viên chức thuộc phạm vi quản lý (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện);

g) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các nội dung đã thực hiện để theo dõi, quản lý.

Mục 2**PHÂN CẤP TRONG THỰC HIỆN SỬ DỤNG VIÊN CHỨC****Điều 10. Trách nhiệm và thẩm quyền của Sở Nội vụ**

1. Thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định các nội dung sau:

a) Quyết định bổ nhiệm ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp (trường hợp đạt kết quả thi hoặc xét nâng ngạch/thăng hạng); bổ nhiệm ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp cho phù hợp vị trí việc làm mới (hệ số, bậc lương ở ngạch/chức danh nghề nghiệp cũ bằng với hệ số, bậc lương ở ngạch/chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm mới) đối với:

- Viên chức giữ chức vụ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý hoặc Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý hoặc viên chức theo pháp luật chuyên ngành do Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm.

- Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm 1 (A3.1), từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00 hoặc viên chức loại A3, nhóm 2 (A3.2), từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55.

b) Tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng II và tương đương theo quy định pháp luật, sau khi có ý kiến của Bộ Nội vụ về nội dung Đề án và chỉ tiêu thăng hạng;

c) Có ý kiến về nội dung Đề án và chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng III, hạng IV để cơ quan, đơn vị tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng III, hạng IV theo thẩm quyền được phân cấp;

d) Việc thi hoặc xét thăng hạng hoặc các quy định pháp luật có liên quan đối với viên chức tại vị trí việc làm ở các bộ phận hành chính, tổng hợp, quản trị văn phòng, tổ chức cán bộ, kế hoạch, tài chính và các vị trí việc làm khác không giữ chức danh nghề nghiệp và không hoạt động nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập, theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và quy định của pháp luật;

đ) Quyết định cho chuyển công tác; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu; thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm; thôi việc và nghỉ hưu đối với viên chức giữ chức vụ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý hoặc Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý hoặc theo pháp luật chuyên ngành.

2. Chủ trì tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lưu trữ hạng III, hạng IV theo quy định pháp luật, sau khi có ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung Đề án và chỉ tiêu thăng hạng.

3. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về sử dụng viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm và thẩm quyền của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 10 Quy định này.

2. Quyết định bổ nhiệm ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp (trường hợp đạt kết quả thi hoặc xét nâng ngạch/thăng hạng) đối với ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.1), từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78 trở xuống (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Quyết định bổ nhiệm ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp cho phù hợp vị trí việc làm mới (hệ số, bậc lương ở ngạch/chức danh nghề nghiệp cũ bằng với hệ số, bậc lương ở ngạch/chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm mới) đối với (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh):

a) Viên chức giữ chức vụ thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.1), từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78 hoặc viên chức loại A2, nhóm 2 (A2.2), từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38.

4. Chủ trì tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hạng III, hạng IV theo quy định pháp luật, sau khi có ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung Đề án và chỉ tiêu thăng hạng.

Việc thực hiện trách nhiệm và thẩm quyền tại khoản 4 Điều này, được giao cho các Sở, bao gồm:

a) Sở Tư pháp chủ trì tổ chức đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành tư pháp;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản;

c) Sở Xây dựng chủ trì tổ chức đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thẩm kế viên và kiến trúc sư;

d) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học, công nghệ;

đ) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành tài nguyên, môi trường, khí tượng, thủy văn, đo đạc, bản đồ, biển và hải đảo;

e) Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổ chức đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục, đào tạo;

g) Sở Y tế chủ trì tổ chức đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số;

h) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì tổ chức đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lao động và xã hội; chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp;

i) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì tổ chức đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao và du lịch;

k) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì tổ chức đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thông tin và truyền thông;

l) Sở Giao thông vận tải chủ trì tổ chức đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giao thông vận tải;

m) Sở Tài chính chủ trì tổ chức đối với ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kế toán.

5. Về việc cho chuyển công tác, tiếp nhận viên chức (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh):

a) Quyết định cho chuyển công tác viên chức giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Quyết định cho chuyển công tác viên chức từ cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài phạm vi quản lý (chuyển công tác trong tỉnh; ngoài tỉnh; đến khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh và cấp huyện thuộc tỉnh; đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành dọc Trung ương), sau khi có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp nơi viên chức đến công tác;

c) Quyết định tiếp nhận viên chức từ cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài phạm vi quản lý (trong tỉnh; ngoài tỉnh; từ khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh và cấp huyện thuộc tỉnh; từ cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành dọc Trung ương) đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (sau khi có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập nơi viên chức đang công tác).

6. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu; thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm; thôi việc và nghỉ hưu (trừ các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật chuyên ngành hoặc theo phân cấp quản lý cán bộ của tỉnh) đối với viên chức thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 12. Trách nhiệm và thẩm quyền của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 10 Quy định này.

2. Quyết định bổ nhiệm ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp (trường hợp đạt kết quả thi hoặc xét nâng ngạch/thăng hạng) đối với ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.1), từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78 trở xuống (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Quyết định bổ nhiệm ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp cho phù hợp vị trí việc làm mới (hệ số, bậc lương ở ngạch/chức danh nghề nghiệp cũ bằng với hệ số, bậc lương ở ngạch/chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm mới) đối với (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh):

a) Viên chức giữ chức vụ thuộc thẩm quyền bổ nhiệm và viên chức trong phạm vi trực tiếp sử dụng của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.1), từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78 hoặc viên chức loại A2, nhóm 2 (A2.2), từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38.

4. Về việc cho chuyển công tác, tiếp nhận viên chức (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh):

a) Quyết định cho chuyển công tác viên chức giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Quyết định cho chuyển công tác viên chức từ cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài phạm vi quản lý (chuyển công tác trong tỉnh; ngoài tỉnh; đến khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh và cấp huyện thuộc tỉnh; đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành dọc Trung ương), sau khi có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp nơi viên chức đến công tác;

c) Quyết định tiếp nhận viên chức từ cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài phạm vi quản lý (trong tỉnh; ngoài tỉnh; từ khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh và cấp huyện thuộc tỉnh; từ cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành dọc Trung ương) đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (sau khi có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập nơi viên chức đang công tác).

5. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu; thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm; thôi việc và nghỉ hưu (trừ các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật chuyên ngành hoặc theo phân cấp quản lý cán bộ của tỉnh) đối với viên chức thuộc phạm vi quản lý.

6. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các nội dung đã thực hiện để theo dõi, quản lý.

Điều 13. Trách nhiệm và thẩm quyền của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở; thuộc chi cục; thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 11, Điều 12 Quy định này.

2. Quyết định bổ nhiệm ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp cho phù hợp vị trí việc làm mới (hệ số, bậc lương ở ngạch/chức danh nghề nghiệp cũ bằng với hệ số, bậc lương ở ngạch/chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm mới) đối với các đối tượng còn lại giữ ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở, Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện) sau:

a) Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0, từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89;

c) Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B, từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06.

3. Quyết định cho chuyển công tác; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu; thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm; thôi việc và nghỉ hưu đối với viên chức thuộc phạm vi quản lý (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở, Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện).

4. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các nội dung đã thực hiện để theo dõi, quản lý.

Mục 3

PHÂN CẤP TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG VIÊN CHỨC

Điều 14. Trách nhiệm và thẩm quyền Sở Nội vụ

1. Thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với:

a) Viên chức giữ chức vụ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý hoặc Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý hoặc viên chức theo pháp luật chuyên ngành do Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm;

b) Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm 1 (A3.1), từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00 hoặc viên chức loại A3, nhóm 2 (A3.2), từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55.

2. Hướng dẫn việc thực hiện chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với viên chức theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về thực hiện chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm và thẩm quyền của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại khoản 1 Điều 14 Quy định này.

2. Quyết định chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với viên chức thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện (trừ các đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Điều 16. Trách nhiệm và thẩm quyền của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc

a) Phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại khoản 1 Điều 14 Quy định này;

b) Quyết định chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với viên chức thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và viên chức trong phạm vi trực tiếp sử dụng của đơn vị (trừ các đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh);

c) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các nội dung đã thực hiện để theo dõi, quản lý.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc

a) Phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại khoản 1 Điều 14 Quy định này.

b) Quyết định chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với viên chức trong phạm vi quản lý của đơn vị (trừ các đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh).

c) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các nội dung đã thực hiện để theo dõi, quản lý.

Điều 17. Trách nhiệm và thẩm quyền của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở; thuộc chi cục; thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền có liên quan tại Điều 15, Điều 16 Quy định này.

2. Quyết định chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với viên chức thuộc phạm vi quản lý của đơn vị (trừ đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở, Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện).

3. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các nội dung đã thực hiện để theo dõi, quản lý.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Áp dụng Quy định này đối với đối tượng khác

Việc quản lý đối với những người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp thuộc đơn vị sự nghiệp công lập được áp dụng các quy định tại Quy định này.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (có thay đổi hệ số, bậc lương ở chức danh nghề nghiệp mới cao hơn so với hệ số, bậc lương ở chức danh nghề nghiệp cũ đang giữ, mà không thông qua thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp), thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện Quy định này.

3. Các Sở, ban, ngành tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm thực hiện và triển khai Quy định này đến viên chức thuộc phạm vi quản lý.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để được hướng dẫn hoặc xem xét, giải quyết.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2022/QĐ-UBND

An Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý hoạt động bến khách
ngang sông trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo
Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BGTVT ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trang bị và sử dụng áo phao cứu sinh, dụng cụ nổi cứu sinh cá nhân trên phương tiện vận tải hành khách ngang sông;

Căn cứ Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa; Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2303/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý hoạt động bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Điều kiện hoạt động của bến khách ngang sông

Thực hiện theo quy định tại tiểu mục 4.4 khoản 1 của Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 03:2020/CĐTND Bến thủy nội địa – Phân loại ban hành kèm theo Quyết định số 921/QĐ-CĐTND ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam về việc công bố tiêu chuẩn cơ sở.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Điều kiện của phương tiện và người điều khiển phương tiện vận tải tại bến khách ngang sông

1. Phương tiện vận tải khách ngang sông

Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.

2. Người điều khiển phương tiện vận tải khách tại bến khách ngang sông

Thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Luật Giao thông đường thủy nội địa.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 01 năm 2023./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2022/QĐ-UBND

An Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc quy định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi áp dụng:

- Quyết định này quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp tại Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Đối với các nội dung chi ngân sách nhà nước về bảo vệ môi trường thuộc các nguồn kinh phí khác (như chi từ nguồn sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chi hoạt động thường xuyên) không thuộc phạm vi áp dụng Quy định này.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường:

a) Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí chi nhiệm vụ bảo vệ môi trường do các cơ quan, đơn vị ở địa phương thực hiện theo phân cấp;

b) Nguồn khác theo quy định của pháp luật.

4. Nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường:

Thực hiện theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang.

5. Mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang được thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

6. Những nội dung khác không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường. Trường hợp các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trần Anh Thu

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
1	Lập nhiệm vụ, dự án:			
1.1	Lập nhiệm vụ	Nhiệm vụ	1.000	
1.2	Lập dự án	Dự án	4.000	
1.3	Lập dự án có tính chất như dự án đầu tư	Dự án	Áp dụng theo quy định như nguồn vốn đầu tư	
2	Họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có)			
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	500	<i>Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm</i>
2.2	Thành viên, thư ký	Người/buổi	300	
2.3	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	
2.4	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	500	
2.5	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài viết	300	
3	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết)	Bài viết	400	<i>Trường hợp không thành lập Hội đồng</i>
4	Điều tra, khảo sát			
4.1	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	400	
4.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin			
-	Cá nhân	Phiếu	40	
-	Tổ chức	Phiếu	80	
4.3	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài)	Người/ngày công	Mức tiền công 1 người/ngày không quá 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
4.4	Chi cho người dẫn đường	người/ngày	100	<i>Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên</i>
4.5	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	người/ngày	160	
5	Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ:			
5.1	Nhiệm vụ	Báo cáo	4.000	
5.2	Dự án	Báo cáo	10.000	
6	Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có)			
6.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	550	
6.2	Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có)	Người/buổi	450	
6.3	Ủy viên, thư ký hội đồng	Người/buổi	200	
6.4	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	
6.5	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	400	
6.6	Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	200	
6.7	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03 bài viết)	Bài viết	300	
7	Hội thảo khoa học (nếu có)			
7.1	Người chủ trì	Người/buổi	400	
7.2	Thư ký hội thảo	Người/buổi	200	
7.3	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	
7.4	Báo cáo tham luận	Bài viết	250	
8	Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ			
8.1	Nghiệm thu nhiệm vụ:			
-	Chủ tịch hội đồng	Người/buổi	300	
-	Thành viên, thư ký	Người/buổi	150	
8.2	Nghiệm thu dự án:			

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
-	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	550	
-	Thành viên, thư ký hội đồng	Người/buổi	300	
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	400	
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	300	
-	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	
9	Chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã			
9.1	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện	người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động bằng 1.5 lần hệ số lương bậc 1 công chức loại A1 theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ	
9.2	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã	người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động bằng 1.5 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.	
10	Chi giải thưởng môi trường:			
10.1	Tập thể	Giải	10.000	
10.2	Cá nhân	Giải	6.000	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên – AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : congbao@angiang.gov.vn

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>